

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
Quý 2 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY**



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-38

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>547.810.518.858</b>	<b>367.901.181.079</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	351.619.687.318	183.318.467.505
111	1. Tiền		85.003.221.425	30.773.466.589
112	2. Các khoản tương đương tiền		266.616.465.893	152.545.000.916
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.640.000.000	4.668.195.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		22.500.000.000	4.668.195.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.140.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.519.152.168	164.408.254.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.149.260.822	118.763.581.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.845.502.871	6.969.653.816
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.926.979.000	14.252.782.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.597.409.475	24.422.237.087
140	IV. Hàng tồn kho		7.469.091.451	3.462.694.061
141	1. Hàng tồn kho	8	7.469.091.451	3.462.694.061
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.562.587.921	12.043.570.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.409.177.368	3.385.523.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.116.470.286	8.658.046.478
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		36.940.267	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>667.083.085.718</b>	<b>520.409.434.785</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>87.681.840</b>	<b>23.318.565</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	87.681.840	23.318.565
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>352.261.604.926</b>	<b>237.300.843.639</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		351.309.095.084	237.300.843.639
222	- Nguyên giá		444.160.783.973	291.832.941.431
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.851.688.889)	(54.532.097.792)
227	2. Tài sản cố định vô hình		952.509.842	-
228	- Nguyên giá		1.388.220.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(435.710.158)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>18.030.221.067</b>	<b>595.883.081</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.030.221.067	595.883.081
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>104.272.393.629</b>	<b>180.967.357.122</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.350.843.485	137.149.557.122
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	36.360.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		921.550.144	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.457.800.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>192.431.184.256</b>	<b>101.522.032.378</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	105.140.163.045	101.405.546.455
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		113.319.172	116.485.923
269	3. Lợi thế thương mại		87.177.702.039	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.214.893.604.576</b>	<b>888.310.615.864</b>

*Handwritten signature*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>447.677.949.983</b>	<b>339.164.348.820</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>141.200.255.561</b>	<b>215.549.766.203</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	42.534.203.319	37.637.064.412
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.547.468	1.454.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.847.395.253	15.639.590.056
314	4. Phải trả người lao động		19.667.016.940	26.882.941.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.336.095.192	1.511.009.165
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.800.644.000	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.215.743.289	2.709.395.358
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49.945.681.302	128.637.958.406
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	1.130.500.000	2.201.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.708.428.798	328.852.350
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>306.477.694.422</b>	<b>123.614.582.617</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		30.000.000	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	143.244.160.904	123.614.582.617
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	18	163.012.337.128	
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		191.196.390	
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>767.215.654.593</b>	<b>549.146.267.044</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>767.215.654.593</b>	<b>549.146.267.044</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		345.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.000.000.000	200.000.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		10.413.396.127	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.219.966.056	334.468.821.006
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		174.195.080.971	149.839.529.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		82.024.885.085	184.629.291.834
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		155.582.292.410	14.677.446.038
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.214.893.604.576</b>	<b>888.310.615.864</b>

*Ryo*

*vuut*



Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19	131.176.417.211	139.265.684.824	255.868.637.330	246.131.047.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	273.322.828	-	656.655.468	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19	130.903.094.383	139.265.684.824	255.211.981.862	246.131.047.665
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	81.422.227.846	84.127.885.298	158.278.950.966	147.355.530.121
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		49.480.866.537	55.137.799.526	96.933.030.896	98.775.517.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.712.987.402	19.446.335.061	25.893.615.485	23.629.080.314
22	7. Chi phí tài chính	22	7.274.930.775	3.442.246.222	12.792.997.577	7.112.368.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.090.697.982	3.442.246.222	10.383.203.415	7.065.382.005
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		369.853.777	3.477.554.788	1.909.623.698	3.477.554.788
25	9. Chi phí bán hàng		339.064.282	-	339.064.282	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.130.804.296	15.941.948.995	18.833.931.751	25.945.824.405
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.818.908.363	58.677.494.158	92.770.276.469	92.823.960.036
31	12. Thu nhập khác		22.095.347	48.756.969	164.406.850	123.211.080
32	13. Chi phí khác		21.696.463	3.687.680.558	22.084.044	3.786.443.501
40	14. Lợi nhuận khác		398.884	(3.638.923.589)	142.322.806	(3.663.232.421)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.819.307.247	55.038.570.569	92.912.599.275	89.160.727.615
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.762.853.957	7.287.665.590	7.721.908.002	9.883.665.629
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(10.841.766)	-	(10.841.766)	358.207.249
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.067.295.056	47.750.904.979	85.201.533.039	78.918.854.737

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		48.044.843.813	47.725.803.654	82.024.885.085	79.425.455.844,0
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.022.451.243	25.101.325	3.176.647.954	(506.601.107)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.393	1.404	2.385	2.336
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.022	1.404	1.930	2.336



*Nguyễn Thị Lê Hằng*

Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết quý 2	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>92.912.599.275</b>	<b>89.160.727.614</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
2	Khấu hao tài sản cố định		12.727.801.712	5.249.572.995
3	Các khoản dự phòng		(1.071.000.000)	(207.355.048)
4	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.122.023.651)	(26.609.554.474)
6	Chi phí lãi vay		10.383.203.416	7.065.382.005
7	Các khoản điều chỉnh khác		2.509.501.223	
8	<b>3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>87.340.081.975</b>	<b>74.658.773.092</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		63.006.400.097	(20.266.879.098)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(626.161.488)	(1.450.689.067)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(51.532.439.653)	38.750.436.864
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.490.578.295	(47.565.463.307)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh			18.993.195.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.872.506.119)	(7.132.385.963)
15	Thuế TNDN đã nộp		(14.164.219.358)	(7.147.670.805)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(391.700.000)	(244.100.000)
20	<b>4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>77.250.033.749</b>	<b>48.595.216.716</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.655.071.100)	(52.093.729.137)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(9.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000	6.360.574.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.258.400.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.461.163.975	9.320.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.086.758.020	2.560.964.797
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>66.392.850.895</b>	<b>(66.110.590.340)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết quý 2	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		5.000.000.000	1.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		175.086.497.758	130.882.410.380
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(135.428.162.589)	(120.332.030.239)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.658.335.169	11.550.380.141
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		168.301.219.813	(5.964.993.483)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		183.318.467.505	85.209.604.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>351.619.687.318</b>	<b>79.244.610.980</b>







Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2018**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 345.000.000.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

**Cấu trúc tập đoàn**

Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống, đưa đón khách sân bay...	50,94%	51,00%
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,21%	75,00%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	50,94%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	50,94%	100,00%

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây xanh	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm :

- Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài; Sóc Sơn, Hà Nội; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi

trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm i) chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và ii) chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.388.600.987	1.445.604.164
Tiền gửi ngân hàng	62.614.620.438	29.327.862.425
Các khoản tương đương tiền (*)	266.616.465.893	152.545.000.916
	<u><b>351.619.687.318</b></u>	<u><b>183.318.467.505</b></u>

- (\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, Chi nhánh Thái Nguyên và Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>10.140.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	10.140.000.000			
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>7.457.800.000</b>	-
Các khoản đầu tư khác			7.457.800.000	
Khác (trái phiếu chuyển đổi)				
	<b>10.140.000.000</b>	-	<b>7.457.800.000</b>	-

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, lãi suất từ 5,5% đến 6,2%.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-		4.668.195.000	
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.500.000.000			
	<b>22.500.000.000</b>	-	<b>4.668.195.000</b>	-

(\*) Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 300.000 cổ phiếu, tương đương 0,594% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2018

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	-	51.298.077.546	83.389.557.122
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	53.760.000.000	53.691.666.740	53.760.000.000	53.760.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49.659.176.745		
	<b>102.760.000.000</b>	<b>103.350.843.485</b>	<b>105.058.077.546</b>	<b>137.149.557.122</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO) (*)	Tầng 3, toà nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ du lịch	24,96%	49,00%
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS) (**)	187/7 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không...	47,06%	48,00%

(\*) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh do Công ty nắm giữ 50,94%.

(\*\*) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn do Công ty nắm giữ 98,04%.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	<b>127.149.260.822</b>	<b>118.763.581.610</b>
Công ty TNHH SamSung SDS GSCL Việt Nam	34.983.210.294	43.320.823.385
Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	10.686.860.277	
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	7.600.194.566	
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.674.903.533	5.449.209.216
Công ty TNHH ALS Đông Hà Nội	3.149.776.952	3.177.550.591
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam		525.133.773
Công ty TNHH Nhà ga hàng hoá ALS	3.563.705.135	
Chi nhánh Công ty cổ phần Tiếp Vận Thế Kỳ (CLC)		5.620.279.561
Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.060.770.002	6.318.072.335
CN Công ty TNHH Panalpina World Transport Việt Nam	2.267.626.961	2.296.992.335
Công ty TNHH SamSung Display Việt Nam		5.856.454.204
Khác	54.162.213.102	46.199.066.210
	<b>127.149.260.822</b>	<b>118.763.581.610</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty cổ phần đầu tư Tuệ Minh	3.926.979.000	5.252.782.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-	9.000.000.000
	<b>3.926.979.000</b>	<b>14.252.782.000</b>

**7. Phải thu khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.597.409.475</b>	<b>24.422.237.087</b>
Bảo hiểm xã hội	2.441.024	2.441.024
Tạm ứng	145.344.996	323.344.613
Ký cược ký quỹ	1.540.322.390	448.966.670
Phải thu khác	2.909.301.065	23.647.484.780
<b>Dài hạn</b>	<b>87.681.840</b>	<b>23.318.565</b>
Ký cược ký quỹ	87.681.840	23.318.565
	<b>4.685.091.315</b>	<b>24.445.555.652</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	643.035.815	9.805.040
Công cụ dụng cụ	3.508.477.864	3.169.359.021
Hàng hóa	1.646.495.475	283.530.000
Chi phí SXKD dở dang	1.671.082.297	
	<b>7.469.091.451</b>	<b>3.462.694.061</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.409.177.368</b>	<b>3.385.523.522</b>
Công cụ dụng cụ	2.051.673.347	1.613.344.717
Khác	4.357.504.021	1.772.178.805
<b>Dài hạn</b>	<b>105.140.163.045</b>	<b>101.405.546.455</b>
Công cụ dụng cụ	1.587.680.221	721.603.285
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.943.913.008	11.064.394.826
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Bắc Ninh (ii)	45.792.239.564	46.408.278.662
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Thái Nguyên (iii)	40.367.516.294	40.827.108.516
Khác	6.448.813.958	2.384.161.166

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

10. Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	155.779.668.526	25.027.319.721	101.435.912.409	9.288.273.221	301.767.554	291.832.941.431
Tăng trong kỳ	-	36.600.000	4.667.600.001	36.354.545	-	4.740.554.546
Tăng do đạt được công ty con	12.684.072.375	103.265.465.330	28.587.258.656	3.137.683.836	90.601.720	147.765.081.917
Tăng khác		2.956.985				2.956.985
Phân loại lại	(66.000.000)		51.389.165	14.610.835		-
Giảm khác			(137.021.121)	(43.729.785)		(180.750.906)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>168.397.740.901</b>	<b>128.332.342.036</b>	<b>134.605.139.110</b>	<b>12.433.192.652</b>	<b>392.369.274</b>	<b>444.160.783.973</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	28.062.828.353	4.171.705.102	19.372.437.886	2.827.758.873	97.367.578	54.532.097.792
Khấu hao trong kỳ	5.536.571.082	1.109.923.795	5.250.907.602	799.617.619	30.781.614	12.727.801.712
Tăng do đạt được công ty con	2.744.832.614	13.240.958.401	8.767.039.065	1.137.119.378	33.598.141	25.923.547.599
Tăng khác	(788.117.969)		788.117.969			-
Phân loại lại						-
Thanh lý		(9.226.728)	(306.577.230)	(15.954.256)		(331.758.214)
Giảm khác						
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>35.556.114.080</b>	<b>18.513.360.570</b>	<b>33.871.925.292</b>	<b>4.748.541.614</b>	<b>161.747.333</b>	<b>92.851.688.889</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	127.716.840.173	20.855.614.619	82.063.474.523	6.460.514.348	204.399.976	237.300.843.639
Tại ngày 30/06/2018	132.841.626.821	109.818.981.466	100.733.213.818	7.684.651.038	230.621.941	351.309.095.084

**b. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ				181.820.000		181.820.000
Tăng do đạt được công ty con				1.206.400.000		1.206.400.000
Tăng khác						-
Phân loại lại						-
Giảm khác						-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.388.220.000</b>	<b>-</b>	<b>1.388.220.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018						-
Khấu hao trong kỳ				85.546.711		85.546.711
Tăng do đạt được công ty con				350.163.447		350.163.447
Tăng khác						-
Phân loại lại						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>435.710.158</b>	<b>-</b>	<b>435.710.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018						-
Tại ngày 30/06/2018				<b>952.509.842</b>		<b>952.509.842</b>

*Handwritten mark*



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2018

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	1.222.311.394	1.222.311.394	1.201.316.933	1.201.316.933
Công ty CP xây dựng 105	1.524.990.583	1.524.990.583	6.391.150.736	6.391.150.736
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa ALS	1.880.112.777	1.880.112.777	3.228.514.851	3.228.514.851
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.392.864.806	1.392.864.806	2.136.506.330	2.136.506.330
Công ty CP Tiếp Vận Thế Kỳ	1.691.009.942	1.691.009.942	2.188.612.253	2.188.612.253
Công ty TNHH Inbus Việt Nam	-	-	1.335.482.785	1.335.482.785
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	366.376.694	366.376.694	462.852.627	462.852.627
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngõi Sao Xanh (BSC)	2.151.534.550	2.151.534.550	3.290.963.775	3.290.963.775
Công ty TNHH Vietsky Logistics	336.832.375	336.832.375	2.003.790.404	2.003.790.404
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn (Korvina)	1.069.274.350	1.069.274.350	1.440.813.000	1.440.813.000
Công ty CP Dịch vụ Tiếp Vận SALS	1.634.862.625	1.634.862.625	1.184.273.750	1.184.273.750
Công ty TNHH Vận tải Nội Bài	1.431.170.000	1.431.170.000		
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.171.279.507	3.171.279.507		
IPP Group (S) PTE.LTD	5.094.337.466	5.094.337.466		
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	2.412.429.831	2.412.429.831		
Khác	17.154.816.419	17.154.816.419	12.772.786.968	12.772.786.968
	<b>42.534.203.319</b>	<b>42.534.203.319</b>	<b>37.637.064.412</b>	<b>37.637.064.412</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng		3.705.719.530	14.232.748.015	13.106.490.054	-	2.579.461.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.713.997.113	21.657.066.107	18.483.403.385	-	8.540.334.391
Thuế thu nhập cá nhân		219.873.413	3.379.501.155	3.849.666.243	36.940.267	726.978.768
Các loại thuế khác		-	46.027.230	46.647.755	-	620.525
	-	<b>15.639.590.056</b>	<b>39.315.342.507</b>	<b>35.486.207.437</b>	<b>36.940.267</b>	<b>11.847.395.253</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay trích trước	338.741.380	844.584.769
Tiền thuê đất	365.160.915	
Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.468.639.450	
Trích trước giá vốn dịch vụ vận chuyển	190.971.016	
Chi phí quản lý điều hành	954.472.703	
Giá trị quyết toán của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại cảng HKQT Nội Bài- Giai đoạn 2	2.567.490.594	
Khác	1.450.619.134	666.424.396
	<b>8.336.095.192</b>	<b>1.511.009.165</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	594.502.845	233.691.713
Bảo hiểm xã hội	719.322.333	58.043.993
Ký quỹ, ký cược	838.742.400	1.420.862.900
Phải trả chia cổ tức	471.793.225	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	591.382.486	996.796.752
	<b>3.215.743.289</b>	<b>2.709.395.358</b>

**15. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí nghỉ mát cho nhân viên	-	1.071.000.000
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	1.130.500.000	1.130.500.000
	<b>1.130.500.000</b>	<b>2.201.500.000</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2018

**16. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2018		Phát sinh		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	65.507.155.498	65.507.155.498	20.682.692.243	86.189.847.741	-	-
VietinBank - CN Sông Công	49.475.414.776	49.475.414.776	20.682.692.243	70.158.107.019	-	-
VietinBank - CN Đông Anh	16.031.740.722	16.031.740.722	-	16.031.740.722	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	63.130.802.908	63.130.802.908	44.588.015.292	57.773.136.898	49.945.681.302	49.945.681.302
VietinBank - CN Sông Công	34.900.000.000	34.900.000.000	4.600.000.000	32.192.572.435	7.307.427.565	7.307.427.565
VietinBank - CN Đông Anh	2.878.078.000	2.878.078.000	1.439.039.000	1.439.039.000	2.878.078.000	2.878.078.000
MB - Sở giao dịch 1 (i)	25.352.724.908	25.352.724.908	38.548.976.292	24.141.525.463	39.760.175.737	39.760.175.737
	<b>128.637.958.406</b>	<b>128.637.958.406</b>	<b>65.270.707.535</b>	<b>143.962.984.639</b>	<b>49.945.681.302</b>	<b>49.945.681.302</b>
<b>Dài hạn</b>						
VietinBank - CN Sông Công	14.355.255.442	14.355.255.442		4.600.000.000	9.755.255.442	9.755.255.442
VietinBank - CN Đông Anh	9.054.864.000	9.054.864.000		1.439.039.000	7.615.825.000	7.615.825.000
MB - Sở giao dịch 1 (ii)	100.204.463.175	100.204.463.187	64.217.593.579	38.548.976.292	125.873.080.462	125.873.080.462
	<b>123.614.582.617</b>	<b>123.614.582.629</b>	<b>64.217.593.579</b>	<b>44.588.015.292</b>	<b>143.244.160.904</b>	<b>143.244.160.904</b>
<b>Trong đó:</b>						
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	128.637.958.406	128.637.958.406			49.945.681.302	49.945.681.302
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	123.614.582.617	123.614.582.617			143.244.160.904	143.244.160.904

- (i) Phát sinh tăng trong kỳ 38.548.976.292 đồng, trong đó tăng do đạt được Công ty con là 8.343.822.050 đồng.  
(ii) Phát sinh tăng trong kỳ 64.217.593.579 đồng, trong đó tăng do đạt được Công ty con là 59.743.788.064 đồng.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	160.000.000.000	192.089.529.172	12.001.759.060	-	-	364.091.288.232
Lợi nhuận năm trước	-	162.263.770.113	875.686.978	-	-	163.139.457.091
Tăng vốn	40.000.000.000	(40.000.000.000)	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.250.000.000)	-	-	-	(2.250.000.000)
Lợi ích trong công ty liên kết	-	22.365.521.721	-	-	-	22.365.521.721
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	200.000.000.000	334.468.821.006	14.677.446.038	-	-	549.146.267.044
Lợi nhuận năm nay	-	82.024.885.085	3.176.647.954	-	-	85.201.533.039
Tăng vốn (i)	145.000.000.000	(140.000.000.000)	-	-	-	5.000.000.000
Chia cổ tức (ii)	-	(20.000.000.000)	-	-	-	(20.000.000.000)
Tăng do đạt được công ty con	-	3.715.712.422	137.728.198.418	-	-	141.443.910.840
Tăng khác	-	160.547.543	-	10.413.396.127	-	10.573.943.670
Trích quỹ khen thưởng khác	-	(4.150.000.000)	-	-	-	(4.150.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	345.000.000.000	256.219.966.056	155.582.292.410	-	10.413.396.127	767.215.654.593

(\*) Hoạt động tăng vốn điều lệ của Công ty trong kỳ được quy định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 15/01/2018, cụ thể như sau:

- Phát hành 14.000.000 cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị mệnh giá phát hành là 140.000.000.000 VND. Tỷ lệ hưởng quyền là 100:70 (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận 70 cổ phần phát hành thêm);
- Phát hành 500.000 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị mệnh giá phát hành là 5.000.000.000 VND. Đối tượng phát hành là cán bộ nhân viên của Công ty, Chi nhánh và các Công ty con do ASG nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu.

(\*\*) Chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 theo Quyết định số 08/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 05/02/2018 với số tiền là 20.000.000.000 VND (tương ứng 10% vốn điều lệ).

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty CP Logistics Hàng Không	20.024.000.000	5,8%	9.720.000.000	4,9%
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	4.131.000.000	1,2%	2.430.000.000	1,2%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	31.740.000.000	9,2%		
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Long Thành	15.000.000.000	4,3%		
Công ty TNHH bất động sản Hoàng Gia Trang	15.000.000.000	4,3%		
Các cổ đông khác	259.105.000.000	75,1%	187.850.000.000	93,9%
	<b>345.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	145.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	345.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	164.150.000.000	42.250.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.500.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.500.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**18. Trái phiếu chuyển đổi**

*Handwritten signature*

- Thời điểm phát hành:	03/03/2018
- Kỳ hạn gốc:	2 năm
- Số lượng phát hành:	1.500.000
- Mệnh giá (VNĐ/ TP)	100.000
- Lãi suất danh nghĩa	4%
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu (TP:CP)	1:10
- Lãi suất thực tế	9,2%
- Giá trị phần nợ gốc:	163.012.337.128
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>255.868.637.330</b>	<b>246.131.047.665</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	248.854.012.930	246.131.047.665
Doanh thu bán hàng hóa	5.841.314.130	
Doanh thu khác	1.173.310.270	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>656.655.468</b>	-
Chiết khấu thương mại	542.669.852	
Giảm giá hàng bán	113.985.616	
Hàng bán bị trả lại		
	<b>255.211.981.862</b>	<b>246.131.047.665</b>

**20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	153.142.193.919	147.355.530.121
Giá vốn bán hàng hóa	4.354.315.338	-
Khác	782.441.709	
	<b>158.278.950.966</b>	<b>147.355.530.121</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**



	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.598.176.697	1.466.314.751
Cổ tức được chia	510.000.000	1.797.129.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	5.040.000.000	20.365.636.563
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.128.330	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	7.130.149	
Lãi trái phiếu chuyển đổi	147.570.060	-
Khác	15.584.610.250	-
	<b>25.893.615.485</b>	<b>23.629.080.314</b>

## 22. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.377.267.344	7.065.382.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.109	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	44.327.861	
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn		16.986.200
Chi phí thẩm định giá cổ phần	71.797.856	30.000.000
Lãi trái phiếu phải trả	2.005.936.071	
Phân bổ chi phí phải trả	2.293.649.335	
	<b>12.792.997.577</b>	<b>7.112.368.205</b>

## 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.754.250.831	14.912.106.134
Chi phí vật liệu quản lý	5.574.395	8.135.102
Chi phí dụng cụ quản lý	761.883.368	513.126.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.139.480.099	1.829.432.608
Thuế phí và lệ phí	30.170.780	23.333.334
Chi phí dự phòng	(5.803.267.781)	(2.300.767.275)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.156.949.907	6.778.743.985
Chi phí bằng tiền khác	4.546.055.327	4.181.714.125
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	242.834.825	
	<b>18.833.931.751</b>	<b>25.945.824.405</b>

## 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	82.024.885.085	79.425.455.844
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	82.024.885.085	79.425.455.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	34.397.790	34.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.385</b>	<b>2.336</b>

## 25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	82.024.885.085	79.425.455.844
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận		
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi đã ghi nhận trong kỳ	4.222.016.732	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho khoản điều chỉnh trên	20%	
Tác động sau thuế của khoản điều chỉnh	3.377.613.386	
Lợi nhuận sau điều chỉnh	85.402.498.471	79.425.455.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	34.397.790	34.000.000
Số lượng cổ phiếu BQ dự kiến phát hành thêm	15.000.000	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ mới	44.259.669	34.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.930</b>	<b>2.336</b>

## 26. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.991.176.372	4.749.742.445
Chi phí nhân công	35.812.836.123	39.961.728.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.117.336.769	9.004.132.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.822.481.380	113.367.776.782
Chi phí khác bằng tiền	7.459.372.732	6.639.377.699
	<b>174.203.203.376</b>	<b>173.722.757.444</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2018

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**27. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lý do từ đầu năm đến hết Quý 2/2018	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất HK VND	Bán hàng hóa VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.719.319.267	86.724.951.981	12.500.694.536	3.909.047.146	5.841.314.130	1.173.310.270	255.868.637.330
Các khoản giảm trừ	(239.204.360)	(230.356.620)		(187.074.063)		(20.425)	(656.655.468)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>145.480.114.907</b>	<b>86.494.595.361</b>	<b>12.500.694.536</b>	<b>3.721.973.083</b>	<b>5.841.314.130</b>	<b>1.173.289.845</b>	<b>255.211.981.862</b>
Giá vốn bộ phận	(84.444.697.753)	(58.544.281.495)	(7.954.044.083)	(2.199.170.588)	(4.354.315.338)	(782.441.709)	(158.278.950.966)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>61.035.417.154</b>	<b>27.950.313.866</b>	<b>4.546.650.453</b>	<b>1.522.802.495</b>	<b>1.486.998.792</b>	<b>390.848.136</b>	<b>96.933.030.896</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	(19.172.996.033)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.760.034.863</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							25.893.615.485
Phần lãi trong Công ty liên kết							1.909.623.698
Chi phí tài chính							(12.792.997.577)
Thu nhập khác							164.406.850
Chi phí khác							(22.084.044)
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(7.721.908.002)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							10.841.766
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.201.533.039</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2018

**Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2017	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất HK VND	Bán hàng hóa VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.478.088.143	82.089.882.297	6.563.077.225	-	-	-	246.131.047.665
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>157.478.088.143</b>	<b>82.089.882.297</b>	<b>6.563.077.225</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>246.131.047.665</b>
Giá vốn bộ phận	(88.729.502.522)	(55.047.613.443)	(3.578.414.156)	-	-	-	(147.355.530.121)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>68.748.585.621</b>	<b>27.042.268.854</b>	<b>2.984.663.069</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.775.517.544</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	(25.945.824.405)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.829.693.139</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	23.629.080.314
Phản lãi trong Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	3.477.554.788
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	(7.112.368.205)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	123.211.080
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(3.786.443.501)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	(9.883.665.629)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	(358.207.249)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.918.854.737</b>

**28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Nhà đầu tư	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.474.244.640	
		Mua dịch vụ đào tạo		12.057.142
			<b>12.474.244.640</b>	<b>12.057.142</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Nhà đầu tư	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.060.770.002	6.318.072.335
			<b>7.060.770.002</b>	<b>6.318.072.335</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.002.915.000	428.000.000
	<b>1.002.915.000</b>	<b>428.000.000</b>

**29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý 2/2018 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2017

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2/2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2018 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2017.

**31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 07 năm 2018.



Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018